

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-KCNĐN ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai về thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Hyosung Việt Nam tại đường N2, khu công nghiệp Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2650/KCNĐN-MT ngày 17 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Hyosung Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hyosung Việt Nam tại văn bản số 25/HSVN-ES ngày 07 tháng 11 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án tại đường N2, khu công nghiệp Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hyosung Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất sợi viền (bead wire, công suất: 96.000 tấn sản phẩm/năm), sợi thép (steel tire cord, công suất: 208.320 tấn sản phẩm/năm), sợi spandex (công suất: 60.000 tấn sản phẩm/năm), các loại sợi (sợi vải màn, sợi nylon, sợi polyester, công suất:

101.640 tấn sản phẩm/năm) và đầu tư 03 lò dầu tải nhiệt (công suất: 30 triệu kcal/giờ)” tại đường N2, khu công nghiệp Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất sợi viền (bead wire, công suất: 96.000 tấn sản phẩm/năm), sợi thép (steel tire cord, công suất: 208.320 tấn sản phẩm/năm), sợi spandex (công suất: 60.000 tấn sản phẩm/năm), các loại sợi (sợi vải màn, sợi nylon, sợi polyester, công suất: 101.640 tấn sản phẩm/năm) và đầu tư 03 lò dầu tải nhiệt (công suất: 30 triệu kcal/giờ).

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường N2, khu công nghiệp Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600890952 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 22 tháng 02 năm 2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án 4380333756 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 5 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ ba mươi ngày 17 tháng 7 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3600890952.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sợi viền (bead wire); sản xuất sợi thép (steel tire cord); sản xuất sợi spandex; sản xuất các loại sợi (sợi vải màn, sợi nylon, sợi polyester).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 756.443,68 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm I.

- Quy mô: Dự án nhóm A (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sợi viền (Bead wire: 96.000 tấn sản phẩm/năm); Sợi thép (Steel Tire Cord: 208.320 tấn sản phẩm/năm); Sợi Spandex (60.000 tấn sản phẩm/năm), Các loại sợi (Sợi vải màn, Sợi nylon, Sợi polyester: 101.640 tấn sản phẩm/năm) và 03 lò dầu tải nhiệt (30 triệu kcal/giờ).

- Quy trình sản xuất sợi viền (Bead wire); sản xuất sợi thép (Steel Tire Cord); sản xuất sợi Spandex; sản xuất các loại sợi (sợi vải màn, sợi nylon, sợi polyester) bao gồm:

(1) Nhà máy Spandex:

+ Quy trình sản xuất sợi Spandex: Nguyên liệu (Polytetramethylene ether glycol, Diphenyl methyl diisocyanate) → Trùng hợp 1 → Trùng hợp 2 → Lưu trữ → Bắn sợi → Quấn sợi → Sản phẩm.

+ Quy trình lò đốt chất thải (PTMG, DMAC), công suất 10 tấn/ngày kết hợp với cấp hơi, công suất 20 tấn hơi/giờ, như sau: Chất thải + than cám và Biomass (tỉ lệ 1:4,5) → buồng đốt (của lò đốt chất thải công suất 10 tấn/giờ, kết hợp sinh hơi, công suất 20 tấn hơi/giờ).

(2) Nhà máy Tire Cord:

+ Quy trình sản xuất sợi Nylon, sợi Polyester: Hạt chip polyester, hạt chip nylon → Sấy → Đùn ép → Bắn sợi → Quấn sợi → Sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất sợi vải mảnh: Hạt chip polyester, hạt chip nylon → Sấy → Đùn ép → Bắn sợi → Quấn sợi → Se sợi → Dệt sợi → Nhúng Latex → Sản phẩm.

(3) Nhà máy steel cord (gồm nhà máy sợi thép và nhà máy sợi viền 1):

+ Quy trình sản xuất sợi thép: Thép cuộn (5,5 mm) → Tẩy bề mặt → Rửa → Kéo khô sợi (1 – 2 mm) → Gia nhiệt (lần 1) → Tẩy bề mặt → Mạ đồng → Rửa → Mạ kẽm → Rửa → Gia nhiệt (lần 2) → Quấn cuộn → Kéo ướt sợi (0,1 – 0,4 mm) → Se sợi → Đóng gói → Lưu kho thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất sợi viền (xưởng sợi viền 1): Thép cuộn (5,5 mm) → Tẩy rửa bề mặt trong bể hở → Rửa bằng nước lạnh → Rửa bằng nước nóng → Rửa borax → Sấy khô → Kéo khô sợi lần 1 → Quấn sợi → Tháo sợi → Lò gia nhiệt → Bể chì → Rửa bằng nước nóng → Rửa bằng HCl → Rửa bằng nước lạnh → Rửa bằng nước nóng → Rửa borax → Sấy khô → Kéo khô sợi lần 2 → Bể chì → Rửa bằng nước nóng → Rửa bằng HCl → Rửa bằng nước lạnh → Rửa bằng H₂SO₄ → Mạ đồng → Mạ thiếc → Rửa bằng nước nóng → Sấy khô → Phủ Coumarone → Quấn cuộn → Đóng gói thành phẩm.

(4) Nhà máy sợi viền 2 (Bead wire 2):

+ Quy trình sản xuất sợi viền (xưởng sợi viền 2): Thép cuộn (5,5 mm) → Tẩy bề mặt bằng thiết bị MD → Làm sạch bề mặt sợi bằng máy quét → Lò gia nhiệt → Phủ dung dịch borax → Sấy khô → Kéo khô sợi lần 1 → Lò gia nhiệt → Bể chì → Rửa bằng nước nóng → Rửa bằng HCl → Rửa bằng nước lạnh → Rửa bằng nước nóng → Rửa borax → Sấy khô → Kéo khô sợi lần 2 → Bể chì → Rửa bằng nước nóng → Rửa bằng HCl → Rửa bằng nước lạnh → Rửa bằng H₂SO₄ → Mạ đồng → Mạ thiếc → Rửa bằng nước nóng → Sấy khô → Phủ Coumarone → Quấn cuộn → Đóng gói thành phẩm.

Ghi chú: Trong quy trình sản xuất các sản phẩm của dự án không bao gồm công đoạn nhuộm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2031).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam;
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO (IDICO-ISC)
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải của dự án sau xử lý được thu gom về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V để xử lý đạt Quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Chủ dự án đã ký thỏa thuận thu gom, xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO (IDICO-ISC) (là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V) theo Hợp đồng xử lý nước thải số 66/HĐKT-ISC ngày 15 tháng 7 năm 2023.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO (IDICO-ISC) và tuân thủ theo Giấy phép môi trường của khu công nghiệp Nhơn Trạch V được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ quá trình nhúng Latex của xưởng Tire Cord với lưu lượng dự kiến 84 m³/ngày đêm được thu gom về 01 hệ thống xử lý nước thải Latex, công suất thiết kế: 120 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch V (tại đường D1). Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải Latex gặp sự cố thì nước thải Latex sẽ được dẫn về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 1.600 m³/ngày đêm để được xử lý.

- Nước thải sinh hoạt và sản xuất của xưởng Tire Cord với lưu lượng dự kiến 1.004,86 m³/ngày đêm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 1.600 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó dẫn qua bể chứa nước chung (V-302).

- Nước thải sinh hoạt và sản xuất của xưởng Spandex, nước thải sinh hoạt của 03 lò dầu tải nhiệt với lưu lượng dự kiến 400 m³/ngày đêm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 750 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó dẫn qua bể chứa nước chung (V-302).

Nước thải từ bể chứa nước chung (V-302) tiếp tục qua thiết bị lọc thô, rồi qua bể khử Amoni, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch V (tại đường D1).

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, lò hơi, lò đốt và nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của nhà máy Steel cord với lưu lượng dự kiến 3.281,24 m³/ngày đêm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất

thiết kế: 4.500 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch V (tại đường N2).

- Nước thải chứa dầu nhớt của nhà máy Steel Cord với lưu lượng dự kiến 15 m³/ngày đêm được thu gom về hệ thống cô đặc dầu nhớt, công suất thiết kế: 27,5 m³/ngày đêm để xử lý và giao cho đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Nước thải sinh hoạt và sản xuất từ nhà máy sợi viên 2 với lưu lượng dự kiến 817 m³/ngày đêm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch V (tại đường D1).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. 01 Hệ thống xử lý nước thải (xưởng Tire Cord):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải Latex từ xưởng Tire Cord → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể trung hòa → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể chứa → Bồn Aerotank → Bể lắng 2 → Đầu nối với Khu công nghiệp Nhơn Trạch V.

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): PAC, NaOH, Polymer.

1.2.2. 01 Hệ thống xử lý nước thải (xưởng Tire Cord):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt và sản xuất từ xưởng Tire Cord → Bể điều hòa → Bồn Aerotank → Bể lắng → Bể chứa nước chung (V-302) → Thiết bị lọc thô → Bể khử Amoni → Bể chứa trung gian (T-311) → Đầu nối với Khu công nghiệp Nhơn Trạch V.

- Công suất thiết kế: 1.600 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Javen.

1.2.3. 01 Hệ thống xử lý nước (thải xưởng Spandex):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất → Bể chứa nước thải có nồng độ cao → Bể điều hòa → Bể trung gian → Bồn sinh học yếm khí → Bồn sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể chứa trung gian (T-130) → Bể chứa nước thải có nồng độ thấp (tiếp nhận nước thải sinh hoạt) → Bồn sinh học thiếu khí → Bồn sinh học hiếu khí → Bể lắng 1 → Bể trung gian → Bể lắng 2 → Bể chứa trung gian → Thiết bị lọc AC → Bể trung gian (T-119) → Bể chứa nước chung (V-302) của hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.600 m³/ngày đêm.

- Công suất thiết kế: 750 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): H₂SO₄.

1.2.4. 01 Hệ thống xử lý nước thải xưởng Steel Cord:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải (từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, lò hơi, lò đốt) → Bể lắng chung + nước thải sản xuất (sau song chắn rác) → Bể điều hòa (V101).

+ *Modun 1 (1.500 m³/ngày đêm): Bể điều hòa (V101) → Bể chỉnh pH → Bể oxy hóa → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Thiết bị lọc thô → Bể chứa nước tái sử dụng → Bể chứa nước sau xử lý → Đầu nối với Khu công nghiệp Nhơn Trạch V.*

+ *Modun 2 (3.000 m³/ngày đêm): Bể điều hòa (V101) → Bể chỉnh pH → Bể oxy hóa → Bể tạo bông → Bể lắng (V-107) → Bể trung gian → Thiết bị lọc thô → Bể chứa nước tái sử dụng → Bể chứa nước sau xử lý → Đầu nối với Khu công nghiệp Nhơn Trạch V.*

+ *Modun 3: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại → Song chắn rác → Bể điều hòa (V-102) → Bể trung gian → Bồn sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể lắng (V-107) của modun 2.*

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Ca(OH)₂, NaOH, Polymer.

1.2.5. 01 Hệ thống xử lý nước thải chứa dầu nhớt của nhà máy Steel Cord:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải chứa dầu nhớt → Song chắn rác → Bể điều hòa → Máy cô đặc dầu nhớt → Phuy chứa cặn dầu nhớt → Giao cho đơn vị chức năng thu gom xử lý chất thải nguy hại để được xử lý.

- Công suất thiết kế: 27,5 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Không sử dụng hóa chất.

1.2.6. 01 Hệ thống xử lý nước thải xường sợi viên 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sản xuất → Song chắn rác → Bể điều hòa → Bể chỉnh pH → Bể oxy hóa → Bể tạo bông → Thiết bị lắng (V-107) → Bể chứa trung gian → Thiết bị lọc thô → Bể chứa nước tái sử dụng → Bể chứa nước sau xử lý → Bể chứa trung gian (T-311) → Đầu nối với Khu công nghiệp Nhơn Trạch V.

+ Nước thải sinh hoạt → Song chắn rác → Bể thu gom → Bồn sinh học hiếu khí → Thiết bị lắng → Bể chứa trung gian (T-311).

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Ca(OH)₂, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về bể chứa nước thải sự cố (bể sự cố của hệ thống xử lý nước thải xường Tire Cord với thể tích 64 m³; bể sự cố của hệ thống xử lý nước thải xường Spandex với thể

tích 131,25 m³; bể sự cố của hệ thống xử lý nước thải xưởng sợi viên 2 với thể tích 75 m³). Ngoài ra, chủ dự án thu gom nước thải về các bể thu gom, bể chứa, bể điều hòa (xưởng Spandex với tổng thể tích 600 m³; xưởng sợi viên 2 với tổng thể tích 925 m³; xưởng Tire Cord với tổng thể tích 208 m³; xưởng Steel Cord với thể tích 1.540 m³; hệ thống cô đặc nước thải chứa dầu nhớt xưởng Steel Cord với thể tích 216 m³) để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch V và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp Nhơn Trạch V (do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO (IDICO-ISC) thực hiện), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới Luật.

3.3. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhơn Trạch V để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

(1) Nhà máy Spandex:

- Nguồn số 1: Khí thải lò đốt chất thải.
- Nguồn số 2: Khí thải lò hơi 30 tấn/giờ.
- Nguồn số 3: Khí thải lò dầu tải nhiệt 1.
- Nguồn số 4: Khí thải lò dầu tải nhiệt 2.
- Nguồn số 5: Khí thải lò dầu tải nhiệt 3.
- Nguồn số 6: Hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp 1 của xưởng Spandex.
- Nguồn số 7: Hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp 2 của xưởng Spandex.
- Nguồn số 8: Hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp 3 của xưởng Spandex.
- Nguồn số 9: Hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp 4 của xưởng Spandex.

(2) Nhà máy Tire Cord:

- Nguồn số 10: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 1.
- Nguồn số 11: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 2.
- Nguồn số 12: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 3.
- Nguồn số 13: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 4.
- Nguồn số 14: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 5.
- Nguồn số 15: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 6.
- Nguồn số 16: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 7.
- Nguồn số 17: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 8.
- Nguồn số 18: Hơi hóa chất từ phòng hóa chất Latex 1 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 19: Hơi hóa chất từ phòng hóa chất Latex 2 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 20: Hơi hóa chất từ phòng hóa chất Latex 3 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 21: Hơi hóa chất từ phòng hóa chất Latex 4 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 22: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 1 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 23: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 2 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 24: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 3 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 25: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 4 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 26: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 5 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 27: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 6 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 28: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 7 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 29: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 8 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 30: Bụi từ công đoạn bắn sợi 1 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 31: Bụi từ công đoạn bắn sợi 2 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 32: Bụi từ công đoạn bắn sợi 3 (nguồn phát sinh mới).

(3) Nhà máy steel cord (gồm nhà máy sợi thép và nhà máy sợi viên 1):

- Nguồn số 33: Bụi từ quá trình kéo sợi thép.
- Nguồn số 34: Bụi từ quá trình kéo sợi viên 1 - khu vực 1.

- Nguồn số 35: Bụi từ quá trình kéo sợi viên 1 - khu vực 2.
- Nguồn số 36: Bụi từ quá trình sàng bụi Sumac tái sử dụng cho sản xuất (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 37: Hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi thép 1.
- Nguồn số 38: Hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi thép 2.
- Nguồn số 39: Hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi viên 1 - khu vực 1.
- Nguồn số 40: Hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của Xưởng sản xuất sợi viên 1 - khu vực 2.
- Nguồn số 41: Hơi hóa chất HCl tại công đoạn tẩy rửa bằng HCl của Xưởng sản xuất sợi viên 1.
- Nguồn số 42: Hơi hóa chất khu vực mạ của line E.
- Nguồn số 43: Hơi hóa chất khu vực mạ của line F.
- Nguồn số 44: Hơi hóa chất khu vực mạ của line G.
- Nguồn số 45: Hơi hóa chất khu vực mạ của line H.
- Nguồn số 46: Hơi hóa chất khu vực mạ của line A, B.
- Nguồn số 47: Hơi hóa chất khu vực mạ của line C, D.
- Nguồn số 48: Hơi hóa chất cho khu vực mạ chung của Xưởng sản xuất sợi thép 1.
- Nguồn số 49: Hơi hóa chất cho khu vực mạ chung của Xưởng sản xuất sợi thép 2.
- Nguồn số 50: Hơi hóa chất tại khu vực mạ của Xưởng sản xuất sợi viên 1.
- Nguồn số 51: Hơi dầu coumarone của Xưởng sản xuất sợi viên 1.

(4) Nhà máy sợi viên 2:

- Nguồn số 52: Bụi từ quá trình kéo sợi viên.
- Nguồn số 53: Hơi dầu coumarone của Xưởng sản xuất sợi viên.
- Nguồn số 54: Hơi hóa chất khu vực mạ 1 của Xưởng sản xuất sợi viên.
- Nguồn số 55: Hơi hóa chất khu vực mạ 2 của Xưởng sản xuất sợi viên.
- Nguồn số 56: Hơi hóa chất khu vực mạ 3 của Xưởng sản xuất sợi viên.
- Nguồn số 57: Hơi hóa chất xử lý chung của 03 hệ thống xử lý khu vực mạ.
- Nguồn số 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98: Bụi từ công đoạn dệt của 41 hệ thống thu gom bụi cho máy dệt của *Nhà máy sản xuất sợi Tire Cord* (Bụi phát sinh từ các máy dệt được thu gom qua túi vải và phát tán ra xung quanh, không qua ống thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

(1) Nhà máy Spandex:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183902; Y = 408051.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 30 tấn/giờ (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183915; Y = 408063.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt (nguồn số 03, 04, 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183919$; $Y = 408066$.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp của xưởng Spandex (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183865$; $Y = 408396$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp của xưởng Spandex (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183863$; $Y = 408388$.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp của xưởng Spandex (nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183857$; $Y = 408380$.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực trùng hợp của xưởng Spandex (nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183857$; $Y = 408373$.

(2) Nhà máy Tire Cord:

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 1 (nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183913$; $Y = 408081$.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 2 (nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183887$; $Y = 408085$.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 3 (nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183873$; $Y = 408088$.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 4 (nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183850$; $Y = 408094$.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 5 (nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183919$; $Y = 408077$.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 6 (nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183899$; $Y = 408084$.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 7 (nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183878$; $Y = 408090$.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng Latex 8 (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183859$; $Y = 408091$.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất Latex 1 (nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1183850$; $Y = 408094$.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất Latex 2 (nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183853; Y = 408098.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất Latex 3 (nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183858; Y = 408090.

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất Latex 4 (nguồn số 21). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183855; Y = 408095.

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 1 (nguồn số 22). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183841; Y = 408082.

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 2 (nguồn số 23). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183843; Y = 408084.

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 3 (nguồn số 24). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183845; Y = 408087.

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 4 (nguồn số 25). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183847; Y = 408089.

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 5 (nguồn số 26). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183849; Y = 408081.

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 6 (nguồn số 27). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183851; Y = 408083.

- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 7 (nguồn số 28). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183854; Y = 408086.

- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 8 (nguồn số 29). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183857; Y = 408089.

- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi 1 (nguồn số 30). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183848; Y = 408081.

- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi 2 (nguồn số 31). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183853; Y = 408084.

- Dòng khí thải số 30: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi 3 (nguồn số 32). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1183857; Y = 408088.

(3) Nhà máy steel cord (gồm nhà máy sợi thép và nhà máy sợi viên 1):

- Dòng khí thải số 31: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi của sợi thép (nguồn số 33). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1184336; Y = 407966.

- Dòng khí thải số 32: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi của sợi viên - Khu vực 1 (nguồn số 34). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1184334$; $Y = 407960$.

- Dòng khí thải số 33: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi của sợi viên - Khu vực 2 (nguồn số 35). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1184338$; $Y = 407967$.

- Dòng khí thải số 34: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình sàng bụi Sumac tái sử dụng (nguồn số 36). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1184331$; $Y = 407962$.

- Dòng khí thải số 35: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của xưởng sản xuất sợi thép - Khu vực 1 (nguồn số 37). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1184338$; $Y = 407969$.

- Dòng khí thải số 36: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của xưởng sản xuất sợi thép - Khu vực 2 (nguồn số 38). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1184338$; $Y = 407969$.

- Dòng khí thải số 37: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của xưởng sản xuất sợi viên 1 - Khu vực 1 (nguồn số 39). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1184343$; $Y = 407971$.

- Dòng khí thải số 38: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất khu vực tẩy rửa của xưởng sản xuất sợi viên 1 - Khu vực 2 (nguồn số 40, 50). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1184345$; $Y = 407974$.

- Dòng khí thải số 39: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau 02 hệ thống xử lý hơi hóa chất cho khu vực mạ chung của xưởng sản xuất sợi thép thoát chung 01 ống thải (nguồn số 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1184349$; $Y = 407977$.

- Dòng khí thải số 40: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu coumarone của xưởng sản xuất sợi viên 1 (nguồn số 51). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1184345$; $Y = 407974$.

(4) Nhà máy sợi viên 2 (Bead wire 2):

- Dòng khí thải số 41: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi (nguồn số 52). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1184353$; $Y = 407986$.

- Dòng khí thải số 42: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dầu coumarone (nguồn số 53). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1184357$; $Y = 407989$.

- Dòng khí thải số 43: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất xử lý chung (nguồn số 54, 55, 56, 57). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1184357$; $Y = 407989$.

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.579.278 m³/giờ.

(1) Nhà máy Spandex:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 59.760 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 85.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 120.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

(2) Nhà máy Tire Cord:

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 69.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 69.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 69.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 69.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

(3) Nhà máy steel cord (gồm nhà máy sợi thép và nhà máy sợi viên 1):

- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.418 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 66.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 66.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 124.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.200 m³/giờ.

(4) Nhà máy sợi viên 2 (Bead wire 2):

- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 42: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 43: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, cưỡng bức bằng quạt hút khi Dự án hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo

đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v=0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp QCVN 30:2012/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
I Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Bụi	mg/Nm ³	100		
3	SO ₂	mg/Nm ³	250		
4	NO _x	mg/Nm ³	500		
5	CO	mg/Nm ³	250		
6	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	50	06 tháng/lần	Không áp dụng
7	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/Nm ³	0,2	01 năm/lần	
8	Cadmi và hợp chất tính theo Cadmi, Cd	mg/Nm ³	0,16		
9	Chì và hợp chất tính theo chì, Pb	mg/Nm ³	1,2		
10	Tổng các kim loại nặng khác	mg/Nm ³	1,2		
11	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm ³	50		
12	Tổng dioxin/furan	ngTEQ/Nm ³	0,6		
II Dòng khí thải số 02, 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Áp suất	°C	-		
3	Nhiệt độ	Pa	-		
4	Bụi	mg/Nm ³	128		
5	SO ₂	mg/Nm ³	320		
6	NO ₂	mg/Nm ³	544		
7	CO	mg/Nm ³	640		
II Dòng khí thải số 04, 05, 06, 07					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-
2	DEA (Diethylamine)	mg/Nm ³	75		
3	EDA (Ethylenediamine)	mg/Nm ³	30		
III Dòng khí thải số 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
2	NH ₃	mg/Nm ³	32		<i>CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i>
IV	Dòng khí thải số 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	
2	Methanol	mg/Nm ³	260		
V	Dòng khí thải số 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 41				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
VI	Dòng khí thải số 35, 36, 39				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	HCl	mg/Nm ³	32		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	32		
VII	Dòng khí thải số 37, 38				<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ</i>
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	HCl	mg/Nm ³	32		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	32		
VIII	Dòng khí thải số 40, 42				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	
2	Xylen	mg/Nm ³	870		
IX	Dòng khí thải số 43				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	HCl	mg/Nm ³	32		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	32		
4	SO ₂	mg/Nm ³	320		
5	NO _x	mg/Nm ³	544		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$); QCVN 20:2009/BTNMT và QCVN 30:2012/BTNMT (cột B).

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án); QCVN 20:2009/BTNMT và QCVN 30:2012/BTNMT (cột B).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

(1) Nhà máy Spandex:

- Nguồn số 25 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 25 để được xử lý.
- Nguồn số 26 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 26 để được xử lý.
- Nguồn số 27 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 27 để được xử lý.
- Nguồn số 28 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 28 để được xử lý.
- Nguồn số 29 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 29 để được xử lý.
- Nguồn số 30 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 30 để được xử lý.
- Nguồn số 31 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 31 để được xử lý.
- Nguồn số 32 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 32 để được xử lý.

(3) Nhà máy steel cord (gồm nhà máy sợi thép và nhà máy sợi viên 1):

- Nguồn số 33 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 33 để được xử lý.
- Nguồn số 34 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 34 để được xử lý.
- Nguồn số 35 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 35 để được xử lý.
- Nguồn số 36 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 36 để được xử lý.
- Nguồn số 37 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 37 để được xử lý.
- Nguồn số 38 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 38 để được xử lý.
- Nguồn số 39 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 39 để được xử lý.
- Nguồn số 40, 50 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 40 để được xử lý.
- Nguồn số 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 41, 42 để được xử lý.

- Nguồn số 51 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 43 để được xử lý.

(4) Nhà máy sợi viên 2 (Bead wire 2):

- Nguồn số 52 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 44 để được xử lý.
- Nguồn số 53 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 45 để được xử lý.
- Nguồn số 54, 55, 56, 57 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 46 để được xử lý.

- Nguồn số 58 đến số 98 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về 41 hệ thống thu gom, lọc bụi túi vải, khí sạch thoát ra môi trường lao động.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01 (tương ứng với dòng khí thải số 01).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải từ buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon đa cấp → Ventury → Tháp hấp thụ bởi dung dịch NaOH → Tháp tách ẩm → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 59.760 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02 (tương ứng với dòng khí thải số 02).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải từ buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt nước → Bộ thu hồi nhiệt gió → Cyclone đa cấp → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ bởi dung dịch NaOH → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 85.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03, 04, 05: 03 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế có chung 01 ống thải đầu ra (tương ứng với dòng khí thải số 03).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải từ buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon đa cấp → Lọc bụi túi vải → Ventury → Tháp lọc ướt bởi dung dịch NaOH → Ống thải chung sau 03 hệ thống xử lý → Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06, 07, 08, 09: 04 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 04, 05, 06, 07).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất → Chụp hút → Thiết bị giải nhiệt → Tháp hấp thụ bởi nước → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 10, 11, 12, 13: 04 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 08, 09, 10, 11).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất → Chụp hút → Tháp hấp thụ bởi nước → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 69.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 14, 15, 16, 17: 04 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 12, 13, 14, 15).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Chụp hút* → *Tháp hấp thụ bởi nước* → *Ông thải* → *Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 42.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 18 (tương ứng với dòng khí thải số 16).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Thiết bị hấp thụ (bằng nước)* → *Ông thải* → *Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 7.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 19, 20, 21: 03 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 17, 18, 19).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Thiết bị hấp thụ (bằng nước)* → *Ông thải* → *Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 7.300 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 22, 23, 24, 25, 26, 27: 06 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 20, 21, 22, 23, 24, 25).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dầu* → *Thiết bị hấp thụ (bằng nước)* → *Ông thải* → *Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 28 (tương ứng với dòng khí thải số 26).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dầu* → *Thiết bị hấp thụ (bằng nước)* → *Ông thải* → *Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 29 (tương ứng với dòng khí thải số 27).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dầu* → *Thiết bị hấp thụ (bằng nước)* → *Ông thải* → *Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 30, 31, 32: 03 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 28, 29, 30).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Thiết bị lọc bụi → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 33, 34: 02 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 31, 32).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Chụp hút → Lọc bụi tay áo → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.13. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 35 (tương ứng với dòng khí thải số 33).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Chụp hút → Lọc bụi tay áo → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.14. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 36 (tương ứng với dòng khí thải số 34).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Thiết bị lọc bụi → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 18.418 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.15. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 37, 39: 02 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 35, 37).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất → Chụp hút → Tháp hấp thụ bởi dung dịch NaOH → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.16. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 38, 40: 02 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 36, 38).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất → Chụp hút → Tháp hấp thụ bởi dung dịch NaOH → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 66.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.17. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49: (tương ứng với dòng khí thải số 39).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất → Chụp hút → Tháp hấp thụ bởi nước → Ống thải → Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 128.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.18. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 51 (tương ứng với dòng khí thải số 40).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dầu* → *Chụp hút* → *Thiết bị hấp phụ bởi than hoạt tính* → *Ống thải* → *Khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 4.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.19. Hệ thống thu gom bụi đối với nguồn số 52 (tương ứng với dòng khí thải số 41).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Chụp hút* → *Lọc bụi tay áo* → *Ống thải* → *Khí sạch thoát ra môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.20. Hệ thống thu gom bụi đối với nguồn số 53 (tương ứng với dòng khí thải số 42).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dầu* → *Chụp hút* → *Thiết bị hấp phụ bởi than hoạt tính* → *Khí sạch thoát ra môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.21. Hệ thống thu gom bụi đối với nguồn số 54, 55, 56, 57 (tương ứng với dòng khí thải số 43).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Ống dẫn* → *Tháp hấp thụ bởi dung dịch NaOH* → *Ống thải* → *Khí sạch thoát ra môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.22. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98: 41 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý.

Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Chụp hút* → *Túi vải* → *Môi trường lao động.*
Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/hệ thống.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Giám sát tự động liên tục khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của 03 lò dầu tải nhiệt; sau hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải kết hợp sinh hơi và sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, Nhiệt độ, Bụi, SO₂, NO_x, CO, O₂ dư.

- Tần suất giám sát: Liên tục và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Các hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất, bụi không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 và điểm e khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ gồm: 41 hệ thống xử lý đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (Giấy phép môi trường thành phần) theo Giấy xác nhận số 17/XN-KCNĐN ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ban Quản lý các KCN.

- Các hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất, bụi phải được vận hành thử nghiệm: 16 hệ thống.

STT	Công trình
1	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất Latex 01 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 7.200 m ³ /giờ
2	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất Latex 02 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 7.300 m ³ /giờ
3	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất Latex 03 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 7.300 m ³ /giờ
4	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất Latex 04 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 7.300 m ³ /giờ
5	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 01 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 21.000 m ³ /giờ
6	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 02 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 21.000 m ³ /giờ
7	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 03 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 21.000 m ³ /giờ
8	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 04 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 21.000 m ³ /giờ
9	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 05 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 21.000 m ³ /giờ
10	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 06 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 21.000 m ³ /giờ
11	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 07 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 30.000 m ³ /giờ
12	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 08 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 36.000 m ³ /giờ
13	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi 01 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 9.000 m ³ /giờ
14	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi 02 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 9.000 m ³ /giờ
15	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi 03 của xưởng Tire Cord, công suất thiết kế: 9.000 m ³ /giờ
16	Ống thoát khí thải hệ thống xử lý bụi từ quá trình sàng bụi Sumac tái sử dụng, công suất thiết kế: 18.418 m ³ /giờ

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất Latex 01 (nguồn số 18), tương ứng dòng khí thải số 16, công suất thiết kế: 7.200 m³/giờ.
- 03 hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng hóa chất Latex 02, 03, 04 (nguồn số 19, 20, 21), tương ứng dòng khí thải số 17, 18, 19, công suất thiết kế: 7.300 m³/giờ/hệ thống.
- 06 hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 01, 02, 03, 04, 05, 06 (nguồn số 22, 23, 24, 25, 26, 27), tương ứng dòng khí thải số 20, 21, 22, 23, 24, 25, công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ/hệ thống.
- 01 hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 07 (nguồn số 28), tương ứng dòng khí thải số 26, công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 08 (nguồn số 29), tương ứng dòng khí thải số 27, công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ.
- 03 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi 01, 02, 03 (nguồn số 30, 31, 32), tương ứng dòng khí thải số 28, 29, 30, công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ/hệ thống.
- 01 hệ thống xử lý bụi từ quá trình sàng bụi Sumac tái sử dụng (nguồn số 36), tương ứng dòng khí thải số 34, công suất thiết kế: 18.418 m³/giờ.

2.2.1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, tần suất quan trắc tối thiểu 15 ngày/lần.
- Giai đoạn vận hành ổn định: 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của hệ thống xử lý bụi, khí thải, tần suất quan trắc 01 ngày/lần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

(1) Nhà máy sợi thép (Steel tire cord)

- Nguồn số 1: Từ máy quấn cuộn.
- Nguồn số 2: Từ máy se sợi.
- Nguồn số 3: Từ máy kéo sợi.
- Nguồn số 4: Từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

(2) Nhà máy sợi viên 2 (Bead wire 2)

- Nguồn số 5: Từ máy quấn sợi.
- Nguồn số 6: Từ máy tháo sợi.
- Nguồn số 7: Từ máy kéo khô.
- Nguồn số 8: Từ máy quấn cuộn.
- Nguồn số 9: Từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

(3) Nhà máy Tire Cord và Spandex

- Nguồn số 10: Từ máy bắn sợi.
- Nguồn số 11: Từ máy quấn sợi.
- Nguồn số 12: Từ thiết bị làm lạnh không khí (AHU).
- Nguồn số 13: Từ máy đùn ép.
- Nguồn số 14: Từ máy bắn sợi.
- Nguồn số 15: Từ máy quấn sợi.
- Nguồn số 16: Từ máy se sợi.
- Nguồn số 17: Từ máy dệt sợi.
- Nguồn số 18: Từ thiết bị làm lạnh không khí (AHU).
- Nguồn số 19: Từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Nguồn số 20: Từ lò đốt chất thải.
- Nguồn số 21: Từ 03 lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 22: Từ lò hơi 30 tấn.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^o45', múi chiếu 3^o)

(1) Nhà máy sợi thép (Steel tire cord)

- Nguồn số 1: Từ máy quấn cuộn. Tọa độ: X=1183503; Y=407864.
- Nguồn số 2: Từ máy se sợi. Tọa độ: X=1183509; Y=407869.
- Nguồn số 3: Từ máy kéo sợi. Tọa độ: X=1183512; Y=407873.
- Nguồn số 4: Từ hoạt động của hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tọa độ: X=1183515; Y=407878.

(2) Nhà máy sợi viên 2 (Bead wire 2)

- Nguồn số 5: Từ máy quấn sợi. Tọa độ: X=1183524; Y=407852.

- Nguồn số 6: Tủ máy tháo sợi. Tọa độ: X=1183531; Y=407865.
- Nguồn số 7: Tủ máy kéo khô. Tọa độ: X=1183538; Y=407877.
- Nguồn số 8: Tủ máy quấn cuộn. Tọa độ: X= 1183544; Y=407882.
- Nguồn số 9: Tủ hoạt động của hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tọa độ: X=1183549; Y=407889.

(3) Nhà máy Tire Cord và Spandex

- Nguồn số 10: Tủ máy bắn sợi. Tọa độ: X=1183554; Y=407893.
- Nguồn số 11: Tủ máy quấn sợi. Tọa độ: X= 1183561; Y=407885
- Nguồn số 12: Tủ thiết bị làm lạnh không khí (AHU). Tọa độ: X=1183569; Y=407897.
- Nguồn số 13: Tủ máy đùn ép. Tọa độ: X=1183514; Y=407823.
- Nguồn số 14: Tủ máy bắn sợi. Tọa độ: X=1183518; Y=407827.
- Nguồn số 15: Tủ máy quấn sợi. Tọa độ: X=1183524; Y=407838.
- Nguồn số 16: Tủ máy se sợi. Tọa độ: X=1183529; Y=407845.
- Nguồn số 17: Tủ máy dệt sợi. Tọa độ: X=1183537; Y=407851.
- Nguồn số 18: Tủ thiết bị làm lạnh không khí (AHU). Tọa độ: X=1183542; Y=407858.
- Nguồn số 19: Tủ hoạt động của hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tọa độ: X=1183548; Y=407867.
- Nguồn số 20: Tủ lò đốt chất thải. Tọa độ: X=1183553; Y=407875.
- Nguồn số 21: Tủ 03 lò dầu tải nhiệt. Tọa độ: X=1183564; Y=407879.
- Nguồn số 22: Tủ lò hơi 30 tấn. Tọa độ: X=1183571; Y=407882.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)
I	Nhà máy sợi Tire Cord & Spandex				
1	Hóa chất thải (DMAC)	03 02 01	Lỏng	NH	2.412.463
2	Hóa chất thải (Polymer)	08 03 01	Lỏng	NH	390.731
3	Latex thải	08 03 01	Lỏng	NH	165.430
4	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	1.698.050
5	Vải lau dính sơn, hóa chất, dầu mỡ	18 02 01	Rắn	KS	363.865
6	Thiết bị linh kiện điện thải	16 01 03	Rắn	NH	120
7	Dầu nhớt động tổng hợp	17 02 03	Rắn	KS	17.384
8	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	660
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	1.342.322
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	104.610
11	Bao bì cứng bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	3.380
12	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiang	11 06 01	Rắn	NH	58.250
13	Pin ắc quy chì thải	16 01 12	Rắn	NH	65
14	Sợi phế, sợi thải đã nhúng hóa chất	19 03 01	Rắn	KS	207.036
15	Than hoạt tính	02 11 02	Rắn	KS	4.760

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)
I	Nhà máy sợi Tire Cord & Spandex				
16	Hạt nhựa trao đổi ion	07 01 09	Rắn	KS	10.000
17	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	Rắn	KS	5.000
II	Nhà máy Steel Cord và sợi viên 2 (Bead wire 2)				
1	Axit thải	02 01 02	Lỏng	NH	16.558.170
2	Chất bôi trơn lubrican và sumax	19 05 03	Rắn	KS	1.034.990
3	Than đá, thạch anh nhiễm chì	19 11 02	Rắn	KS	47.110
4	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	2.712.615
5	Vải lau dính sơn, hóa chất, dầu mỡ	18 02 01	Rắn	KS	297.000
6	Thiết bị linh kiện điện thải	16 01 13	Rắn	NH	1.420
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	80.310
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	34.990
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	8.230
10	Bao bì cứng bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	7.960
11	Pin ắc quy chì thải	16 01 12	Rắn	NH	50
12	Dầu nhớt động tổng hợp	17 02 03	Rắn	KS	1.000
13	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	Rắn	KS	5.000
14	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiang	11 06 01	Rắn	KS	59.240
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					27.632.211

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
I	Nhà máy sợi Tire Cord & Spandex				
1	Giấy	18 01 05	Rắn	TT-R	2.024.940
2	Gỗ	09 01 02	Rắn	TT-R	678.330
3	Nhựa	18 01 06	Rắn	TT-R	276.770
4	Kim loại	12 08 04	Rắn	TT-R	400.490
5	Sợi phế và chip phế các loại	-	Rắn	TT-R	1.680.670
6	Tro xỉ than	-	Rắn	TT-R	7.418.050
7	Chất thải xây dựng	-	Rắn	TT-R	585.620
II	Nhà máy Steel Cord và sợi viên 2 (Bead wire 2)				
1	Chất thải xây dựng	-	Rắn	TT-R	1.120
2	Kim loại	12 08 04	Rắn	TT-R	11.359.740
3	Giấy	18 01 05	Rắn	TT-R	642.930
4	Nhựa	18 01 06	Rắn	TT-R	662.050
5	Gỗ	09 01 02	Rắn	TT-R	90.690
6	Hạt hút ẩm	-	Rắn	TT-R	60.910
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					25.882.310

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
I	Nhà máy sợi Tire Cord & Spandex	
1.1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	15.000
1.2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	10.000
1.3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	5.281
II	Nhà máy Steel Cord và sợi viên 2 (Bead wire 2)	
2.1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	5.000
2.2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	5.000
2.3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	4.929
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)		45.210

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa:

(1) Nhà máy sợi Tire Cord và Spandex:

- 01 kho chứa thùng phuy chứa hóa chất sau sử dụng - Xưởng Tire Cord: Diện tích 22,5 m².

- 01 kho chứa giẻ lau vệ sinh công nghiệp; pin, ắc quy chì thải và bóng đèn huỳnh quang thải - Xưởng Tire Cord: Diện tích 27 m².

- 01 kho chứa Latex thải - Xưởng Tire Cord: Diện tích 22,5 m².

- 01 kho chứa chất thải nguy hại của bộ phận Spinning - xưởng Tire Cord: Diện tích 12 m².

- 01 kho chứa dầu thải - Xưởng Tire Cord: Diện tích 45 m².

- 01 kho chứa thùng phuy chứa hóa chất sau sử dụng + vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải - Xưởng Spandex: Diện tích 188 m².

- 01 kho chứa giẻ lau vệ sinh công nghiệp + Pin, ắc quy chì thải + bóng đèn huỳnh quang thải: Diện tích 50 m².

(2) Nhà máy sợi thép (Steel tire cord):

- 01 kho chứa chất thải nguy hại: Diện tích 58,5 m².

(3) Nhà máy sợi viền 2 (Bead wire 2):

- 01 kho chứa thùng phuy chứa hóa chất sau sử dụng: Diện tích 36 m².

- 01 kho chứa chất thải nguy hại còn lại: Diện tích 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

(1) Nhà máy sợi Tire Cord và Spandex:

- 02 kho chứa phế liệu sắt, thép - Xưởng Tire Cord: Diện tích 36 m²/kho.

- 01 kho chứa rác tái chế của bộ phận spinning - Xưởng Tire Cord: Diện tích 10 m².

- 02 kho chứa rác công nghiệp không nguy hại - Xưởng Tire Cord: Diện tích 36 m²/kho.

- 01 kho chứa phế liệu - Xưởng Spandex: Diện tích 25 m².

(2) Nhà máy sợi thép (Steel tire cord):

- 01 kho chứa nhóm nhựa: Diện tích 58,5 m².

- 01 kho chứa chất thải rắn thông thường: Diện tích 117 m².

(3) Nhà máy sợi viền 2 (Bead wire 2):

- 02 Kho chứa chất thải thông thường: Diện tích 30 m²/kho.

(4) Khu nhà lò dầu tải nhiệt:

- 01 silo chứa xỉ than, thể tích 35 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

* Nhà máy sợi thép (Steel tire cord):

- 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: Diện tích 58,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Tổng Công

ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO (IDICO-ISC), Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI